

PHỤ LỤC DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 20/11/ 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng, %, hộ, người

STT	CHỈ TIÊU	Ước thực hiện đến 31/12/2025	Kế hoạch tín dụng năm 2026			Kế hoạch tín dụng năm 2027			Kế hoạch tín dụng năm 2028			Kế hoạch tín dụng năm 2029			Kế hoạch tín dụng năm 2030				
			Tổng số	Tăng, giảm so với 31/12/2025		Tổng số	Tăng, giảm so với 31/12/2026		Tổng số	Tăng, giảm so với 31/12/2027		Tổng số	Tăng, giảm so với 31/12/2028		Tổng số	Tăng, giảm so với 31/12/2029		Tăng, giảm so với 31/12/2025	
				Số tuyệt đối (+/-)	Số tương đối (%)		Số tuyệt đối (+/-)	Số tương đối (%)		Số tuyệt đối (+/-)	Số tương đối (%)		Số tuyệt đối (+/-)	Số tương đối (%)		Số tuyệt đối (+/-)	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối (+/-)	Số tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	NGUỒN VỐN	11.579.006	12.927.369	1.348.363	11,6	14.391.302	1.463.933	11,3	15.956.932	1.565.631	10,9	17.730.754	1.773.822	11,1	19.699.227	1.968.473	11,1	8.120.221	70,1
I	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI TỪ TRUNG ƯƠNG	10.550.133	11.588.496	1.038.363	9,8	12.742.428	1.153.933	10,0	13.958.059	1.215.631	9,5	15.331.881	1.373.822	9,8	16.730.354	1.398.473	9,1	6.180.221	58,6
II	NGUỒN VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ TẠI ĐỊA PHƯƠNG	1.028.873	1.338.874	310.000	30,1	1.648.874	310.000	23,2	1.998.873	350.000	21,2	2.398.873	400.000	20,0	2.968.873	570.000	23,8	1.940.000	188,6
B	SỬ DỤNG VỐN	11.579.006	12.927.369	1.348.363	11,6	14.391.302	1.463.933	11,3	15.956.932	1.565.631	10,9	17.730.754	1.773.822	11,1	19.699.227	1.968.473	11,1	8.120.221	70,1
I	DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG	10.538.034	11.577.480	1.039.447	9,9	12.730.866	1.153.386	10,0	13.945.269	1.214.403	9,5	15.318.957	1.373.688	9,9	16.717.460	1.398.503	9,1	6.179.426	58,6
II	DƯ NỢ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG	1.028.192	1.338.237	310.044	30,2	1.648.484	310.247	23,2	1.998.873	350.389	21,3	2.398.807	399.934	20,0	2.968.777	569.970	23,8	1.940.585	188,7
1	Cho vay hộ nghèo (theo ND 78/2002/ND-CP)	32.504	32.504	0	0,0	32.504	0	0,0	32.278	-226	-0,7	32.278	0	0,0	32.278	0	0,0	-226	-0,7
2	Cho vay hộ cận nghèo (theo QĐ 15/2013/QĐ-TTg)	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo (theo QĐ 28/2015/QĐ-TTg)	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
4	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (theo QĐ 157/2007/QĐ-TTg)	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
5	Cho vay học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
6	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (theo ND số 61/2015/ND-CP; ND 74/2019/ND-CP)	924.249	1.228.894	304.644	33,0	1.535.702	306.808	25,0	1.882.067	346.365	22,6	2.277.979	395.912	21,0	2.843.999	566.020	24,8	1.919.749	207,7
7	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo QĐ 365/QĐ-NHNN, QĐ 1465/QĐ-TTg, QĐ 63/2015/QĐ-TTg và ND 61/2015/ND-CP)	1.309	1.309	0	0,0	948	-361	-27,6	898	-50	-5,3	520	-378	-42,1	470	-50	-9,6	-839	-64,1
8	Cho vay chương trình NS&VSMT NT (theo QĐ 10/2024/QĐ-TTg)	4.800	4.800	0	0,0	4.500	-300	-6,3	4.500	0	0,0	4.500	0	0,0	4.500	0	0,0	-300	-6,3
9	Cho vay hộ gia đình SXKD tại VKK (theo QĐ 31/2007/QĐ-TTg)	1.356	1.356	0	0,0	1.356	0	0,0	1.356	0	0,0	1.356	0	0,0	1.356	0	0,0	0	0,0
10	Cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ ĐBSCL	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
11	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù (theo QĐ 22/2023/QĐ-TTg)	4.750	6.750	2.000	42,1	8.750	2.000	29,6	11.150	2.400	27,4	13.650	2.500	22,4	16.150	2.500	18,3	11.400	240,0
12	Cho vay nhà ở xã hội (theo ND 100/2024/ND-CP)	500	3.000	2.500	500,0	4.500	1.500	50,0	6.000	1.500	33,3	7.500	1.500	25,0	9.300	1.800	24,0	8.800	1.760,0
	- Mua, thuê mua nhà ở xã hội	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
	- Xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà để ở	500	3.000	2.500	500,0	4.500	1.500	50,0	6.000	1.500	33,3	7.500	1.500	25,0	9.300	1.800	24,0	8.800	1.760,0
13	Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi (theo ND số 28/2022/ND-CP)	53.777	53.777	0	0,0	53.777	0	0,0	53.777	0	0,0	53.777	0	0,0	53.777	0	0,0	0	0,0
14	Cho vay các chương trình khác	4.947	5.847	900	18,2	6.447	600	10,3	6.847	400	6,2	7.247	400	5,8	6.947	-300	-4,1	2.000	40,4
III	QUỸ AN TOÀN CHI TRẢ	12.780	11.652	-1.128	-8,8	11.952	300	2,6	12.790	838	7,0	12.990	200	1,6	12.990	0	0,0	210	1,6